

KẾ HOẠCH

CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong các lưu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 về việc phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025 (theo phụ lục V Quyết định 241/QĐ-UBND chuyển đổi chủ thể quản lý trong quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025);

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2022 làm cơ sở để xây dựng Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023;

Căn cứ kế hoạch do phòng KHHTQT và Trung tâm GDMT&DVMTR lập;

Căn cứ tình hình thực tế, nhiệm vụ về công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn đơn vị quản lý năm 2023;

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

1. Mục đích:

Làm căn cứ xác định chi phí trong hoạt động quản lý, bảo vệ rừng nhằm nâng cao hiệu lực, tiết kiệm và hiệu quả.

Làm căn cứ để xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý tài chính trong hoạt động quản lý bảo vệ rừng.

2. Yêu cầu:

Đảm bảo tính đúng, tính đủ để công tác quản lý bảo vệ rừng, giao rừng khoán quản đạt hiệu quả cao.

Đảm bảo tính ổn định, thống nhất cho các năm tiếp theo.



II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI

1. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU NĂM 2023

1.1. Kinh phí năm 2022 chuyển sang: 2.516.579.104 đồng

1.2. Kinh phí dự kiến thu năm 2023

STT	Đối tượng sử dụng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích cung ứng DVMTR quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 1 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thu trong năm (đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4=2 x 3)
1	Công ty CP đầu tư Vinacco	20.340,89	18.749,55		1.281.286.070
2	Công ty CP cấp nước Ninh Thuận	20.340,89	18.749,55		297.025.672
3	Trung tâm nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	20.340,89	18.749,55		116.942.292
4	Công ty cổ phần thủy điện Mỹ Sơn	20.340,89	18.749,55		439.412.466
	Cộng				2.134.666.500

Tổng số tiền thu năm 2022 chuyển sang và dự kiến thu năm 2023: **4.651.245.604 đồng**

(Bằng chữ: Bốn tỷ, sáu trăm năm mươi một triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn, sáu trăm lẻ bốn đồng).

2. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

Tổng số tiền chi trả DVMTR dự kiến chi năm 2023: **4.651.245.604 đồng**

(Bằng chữ: Bốn tỷ, sáu trăm năm mươi một triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn, sáu trăm lẻ bốn đồng).

III. THUYẾT MINH KẾ HOẠCH THU, CHI

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	
	Tổng kế hoạch chi				4.651.245.604	
1	Chi Giao khoán QL BVR				540.000.000	
-	Thuê khoán BVR chuyển tiếp	ha	600	400.000	240.000.000	theo điểm a khoản 3 điều

						04 ND 75/2015/ND- CP ngày 09/9/2015
-	Thuê khoán BVR giao mới	ha	1.000	300.000	300.000.000	theo khoản 3 điều 06 QĐ 38/2016/QĐ- TTg ngày 14/9/2016
2	Chi tuần tra BVR kết hợp bảo tồn đa dạng sinh học				306.000.000	Mức chi theo QĐ 143/2017/QĐ- UBND (Chi tiết theo biểu số 01)
3	Mua sắm tài sản, dụng cụ phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng				262.980.000	Chi tiết theo biểu số 01
4	Thực hiện các hoạt động tuyên truyền chính sách chi trả DVMTR				193.380.000	Chi tiết theo biểu số 02
5	Mua sắm vật tư, văn phòng phẩm				10.000.000	Theo nhu cầu thực tế
6	Công tác phí (6 người x 3 ngày/tháng x 160.000 đồng/người/ngày x 12 tháng)	ngày	216	160.0000	34.560.000	
7	Chi quản lý 10%				54.000.000	theo điểm d khoản 3 điều 70 ND 156
8	Dự phòng chi				3.250.325.604	

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Tổ chức thực hiện

- Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình chịu trách nhiệm về diện tích lưu vực có cung ứng DVMTR trong lâm phần được quản lý, bảo vệ và phát triển đúng mục tiêu và chức năng cung ứng DVMTR. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp để mất rừng hoặc suy giảm chức năng cung ứng DVMTR;

- Thông báo số tiền chi trả DVMTR cho các cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có);

- Tổ chức kiểm tra, nghiệm thu diện tích giao khoán bảo vệ rừng có cung ứng DVMTR thuộc lưu vực quản lý;

- Phối hợp UBND cấp xã, Kiểm lâm địa bàn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổ chức tuyên truyền về chính sách chi trả DVMTR;

- Báo cáo kết quả thu chi tiền DVMTR cho các ngành, chính quyền địa phương và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận theo quy định.

2. Kiến nghị

Đề nghị Ban Điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận xem xét, tổng hợp trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch chi trả tiền DVMTR năm 2023, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình tổ chức thực hiện, đáp ứng nhiệm vụ quản lý, bảo vệ diện tích rừng cung ứng Dịch vụ môi trường rừng được giao./.

Nơi nhận:

- Quỹ BV & PTR tỉnh;
- Sở NN&PTNT;
- Lãnh đạo Vườn;
- Lưu: VT, KHTC.



Nguyễn Công Vân

KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ
TUẦN TRA, KIỂM TRA VÀ MUA SẴM TÀI SẢN, DỤNG CỤ THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ,
BẢO VỆ RỪNG CHƯƠNG TRÌNH CUNG ỨNG DVMTR NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số 30/KH-BQLVQG GPB ngày 31/12/2022 của Ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Tuần tra BVR kết hợp bảo tồn đa dạng sinh học khu vực giáp ranh nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại vào tài nguyên rừng (15 người/đợt x 4 ngày x 3 đêm) (4 ngày x 80.000 đ/ngày/người + 3 đêm x 120.000 đ/người/đêm) x 15 người	Đợt	30	10.200.000	306.000.000
2	Balo chống thấm nước để đi tuần tra	Cái	10	1.500.000	15.000.000
3	Lều 2 người	Cái	10	1.500.000	15.000.000
4	Lều 4 người	Cái	10	2.000.000	20.000.000
5	Đèn Pin đi rừng	Cái	20	150.000	3.000.000
6	Võng đi rừng	Cái	20	200.000	4.000.000
7	Quần áo đi rừng	Bộ	30	200.000	6.000.000
8	Tablet Samsung cài đặt cái phần mềm ứng dụng chuyên ngành Vtools; locus map, smart...xử lý và thu thập thông tin về diễn biến tài nguyên rừng ngoài thực địa,	Cái	2	20.000.000	40.000.000

9	Biển cấm các hành vi xâm hại vào tài nguyên rừng để tuyên truyền cho cộng đồng, cấm tại các đường mòn đi vào rừng	Biển	30		2.000.000	60.000.000
10	Công vận chuyển, cấm biển (1 công/2 bảng)	Công	15		300.000	4.500.000
11	03 Ổ cứng SSD 1TB WD My Passport BAGF0010 để lưu trữ dữ liệu bản đồ, hình ảnh, dữ liệu pycam.	Cái	3		5.700.000	17.100.000
12	Ứng dụng vTools Survey Pro quản lý tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học	Key	2		3.190.000	6.380.000
13	Máy tính xử lý video, hình ảnh 4k	Cái	1		50.000.000	50.000.000
14	Trạm sạc điện dự phòng (Phục vụ sạc máy tính, máy ảnh, playcam, điện thoại khi giám sát đa dạng sinh vùng lõi)	Cái	2		11.000.000	22.000.000
	TỔNG CỘNG					568.980.000

KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ
THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-BQLVQGPP ngày 31/12/2022 của Ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	BANNER TUYÊN TRUYỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG				72.900.000	- Căn cứ báo giá. - Trong đó: 06 bảng tận dụng bảng cũ (2 bảng 2 mặt kích thước 3x3,5; 1 bảng 1 mặt kích thước 6x2,5; 3 bảng 1 mặt kích thước 3x3,5); 02 bảng làm mới (2 bảng 1 mặt kích thước 3x3,5).
1	BẢNG 2 MẶT KÍCH THƯỚC 3X3,5 (2 BẢNG)					
	In ấn	m2	42	200.000	8.400.000	
	Thi công	Tấm	4	1.500.000	6.000.000	
	Thiết kế	Công	2	1.000.000	2.000.000	
2	BẢNG 1 MẶT KÍCH THƯỚC 6X2,5M (1 BẢNG)					
	In ấn	m2	15	200.000	3.000.000	
	Thi công	Tấm	1	1.500.000	1.500.000	
	Thiết kế	Công	1	1.000.000	1.000.000	
3	BẢNG 1 MẶT KÍCH THƯỚC 3X3,5 (5 BẢNG)					
	In ấn	m2	52,5	200.000	10.500.000	
	Thi công	Tấm	5	1.500.000	7.500.000	
	Thiết kế	Công	2	1.000.000	2.000.000	
	Khung	Cái	2	10.000.000	20.000.000	
4	TỜ RƠI KHỔ A4 (IN 2 MẶT)					
	In ấn	Tờ	1000	10.000	10.000.000	
	Thiết kế	Công	2	500.000	1.000.000	
II	TỔ CHỨC CUỘC THI TÌM HIỂU DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHO				32.000.000	
1	Trang trí, vệ sinh hội trường	HT	1	3.000.000	3.000.000	

2	Nước uống cho người dự thi và ban giám khảo	Người	80	15.000	1.200.000	- Thông tư 40/2017/TT-BTC; Quyết định 143/2017/QĐ-UBND; Quyết định 40/2019/QĐ-UBND Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; Hóa đơn thực tế.
3	Hỗ trợ tiền ăn cho người dự thi và ban giám khảo	Người	80	80.000	6.400.000	
4	Dụng cụ tổ chức thi	Bộ	5	1.000.000	5.000.000	
5	Trà, bánh, hoa quả giữa giờ	Người	80	30.000	2.400.000	
6	Hỗ trợ xăng xe đưa đón học sinh tham dự cho các điểm trường	Điểm trường	5	1.000.000	5.000.000	
7	Hỗ trợ công biên câu hỏi và thể thức cuộc thi	Công	5	300.000	1.500.000	
8	Hỗ trợ công giáo viên phụ trách đội phối hợp chuẩn bị cho cuộc thi	Công	5	300.000	1.500.000	
9	Hỗ trợ công điều hành sắp xếp cho thí sinh	Công	5	200.000	1.000.000	
10	Khác (Giải thưởng cho đội dự thi)	Phần	5	1.000.000	5.000.000	
III	TUYÊN TRUYỀN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHO CỘNG ĐỒNG CÁC THÔN VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA PHƯỚC BÌNH (HÀNH RẠC I; HẠNG RẠC II; GIA É; BỐ LANG; BẠC RÂY I; BẠC RÂY II)				47.680.000	- Các căn cứ: Nghị định 156/2018/NĐ-CP; Thông tư 40/2017/TT-BTC; Quyết định 143/2017/QĐ-UBND; Quyết định 40/2019/QĐ-UBND Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; Hóa đơn thực tế.
1	Hỗ trợ tiền nhiên liệu tuyên truyền 3 người x 12 đợt/trường/năm x 8 thôn	Công	288	20.000	5.760.000	
2	Hỗ trợ tiền báo cáo viên tuyên truyền 12 đợt/trường/năm x 8 thôn	Công	96	120.000	11.520.000	
3	Hỗ trợ tiền soạn bài tuyên truyền	Bài	12	200.000	2.400.000	
4	Hỗ trợ tiền điện thắp sáng, tiền quét dọn, phục vụ sau tuyên truyền 12 đợt/trường/năm x 8 thôn	Thôn	96	250.000	24.000.000	
5	Băng rôn tuyên truyền	Tấm	8	500.000	4.000.000	

IV	TUYÊN TRUYỀN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHO HỌC SINH CÁC TRƯỜNG HỌC VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA PHƯỚC BÌNH				40.800.000	- Thông tư 40/2017/TT-BTC; Quyết định 143/2017/QĐ-UBND; Quyết định 40/2019/QĐ-UBND Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; Hóa đơn thực tế. 
1	Hỗ trợ bánh kẹo, nước uống cho học sinh 8 đợt/trường/năm x 5 trường	Đợt	40	400.000	16.000.000	
2	Văn phòng phẩm: giấy A0, thẻ màu, viết lông, các giáo cụ trò chơi.... 8 đợt/trường/năm x 5 trường	Đợt	40	300.000	12.000.000	
3	Hỗ trợ công tham gia giám sát, điều hành và thực hiện công tác tuyên truyền (2 người x 8 đợt/trường/năm x 5 trường)	Công	80	120.000	9.600.000	
4	Hỗ trợ tiền nhiên liệu tuyên truyền 2 người x 8 đợt/trường/năm x 5 trường	Công	80	20.000	1.600.000	
5	Hỗ trợ công biên soạn nội dung tuyên truyền	Công	8	200.000	1.600.000	
TỔNG					193.380.000	